ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2382/UBND-NNTN	*Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 7 năm 2013*

V/v phân khai các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) các địa phương

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số: 4252 Ngày: 01/7/13 Chuyển:

Kính gửi:
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các huyện, thành phố.

Thực hiện Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi, trên cơ sở ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1035/STNMT-QLĐĐ ngày 20/6/2013 về việc phân khai các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 các địa phương, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Phân khai các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) cho các huyện, thành phố như phụ lục kèm theo.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn UBND các huyện, thành phố lập hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015), thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo đúng quy định.

Yêu cầu các sở ngành, địa phương liên quan triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TTTU, TT HĐND tỉnh(b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất;
- VPUB: CVP,PCVP(NL), CN-XD, CB-TH;
- Lưu:VT, NN-TN(TV505).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Phạm Trường Thọ

PHỤ LỤC SỐ 01
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Công văn số [illegible]/UBND-NNTN ngày 01 /7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: ha

STT		Mục đích sử dụng đất	Mã SDĐ	QHSD đất đến năm 2020	KHSD đất 2011-2015
1	**1**	**Đất nông nghiệp**	NNP	**754.04**	**1.044.06**
		Trong đó:			
2	1.1	Đất trồng lúa	LUA	99.15	260.32
3		*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)*	LUC	*99.15*	*239.20*
4	1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	498.04	520.23
5	1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	0	0
6	1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0
7	1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	0	0
8	1.6	Đất làm muối	LMU	0	0
9	1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.14	2.30
10	**2**	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**2.955.86**	**2.657.77**
		Trong đó:			
11	2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	52.97	45.67
12	2.2	Đất quốc phòng	CQP	46.27	46.27
13	2.3	Đất an ninh	CAN	9.38	9.38
14	2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	120.41	120.41
		Trong đó:			
	2.4.1	*Đất xây dựng khu công nghiệp*		*120.41*	*120.41*
	2.4.2	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*			
15	2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0
16	2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	1.05	1.05
17	2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	3.06	0.06
18	2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	9.41	9.44
19	2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	105.24	105.75
20	2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	908.94	817.60
		Trong đó:			
21	-	*Đất cơ sở văn hóa*	DVH	*68.17*	*49.09*
22	-	*Đất cơ sở y tế*	DYT	*32.26*	*16.51*
23	-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	*110.68*	*107.68*
24	-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	DTT	*25.80*	*25.80*
25	2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.091.58	868.49
26	**3**	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		
27	3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	7.54	15.61
28	3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	CSD/NNP+PNN	17.09	9.02

29	**4**	**Đất đô thị**	**DTD**	**3.717.44**	**3.717.44**
30	**5**	**Đất khu bảo tồn thiên nhiên**	**DBT**	**0**	**0**
31	**6**	**Đất khu du lịch**	**DDL**	**10.00**	**10.00**

PHỤ LỤC SỐ 02-1

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÌNH SƠN (Không gồm KKT Dung Quất)

(Kèm theo Công văn số 2022 /UBND-NNTN ngày 01/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: ha

STT		Mục đích sử dụng đất	Mã SDĐ	QHSD đất đến năm 2020	KHSD đất 2011-2015
1	**1**	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**25.927.80**	**26.880.93**
		Trong đó:			
2	1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.138.15	5.463.25
3		*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)*	LUC	*4.039.71*	*4.186.93*
4	1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.468.39	3.607.82
5	1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.611.98	2.531.98
6	1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0
7	1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	8.160.23	8.563.01
8	1.6	Đất làm muối	LMU	0	0
9	1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	359.25	359.25
10	**2**	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.725.79**	**7.437.46**
		Trong đó:			
11	2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	24.43	24.43
12	2.2	Đất quốc phòng	CQP	70.82	70.82
13	2.3	Đất an ninh	CAN	1.60	1.60
14	2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	2.887.55	954.65
		Trong đó:			
	2.4.1	*Đất xây dựng khu công nghiệp*		*2.808.30*	*875.40*
	2.4.2	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*		*79.25*	*79.25*
15	2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	78.00	0
16	2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	96.34	96.34
17	2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	19.09	19.09
18	2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	30.84	30.84
19	2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	363.61	391.11
20	2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.625.92	2.868.64
		Trong đó:			
21	-	*Đất cơ sở văn hóa*	DVH	*15.97*	*1.97*
22	-	*Đất cơ sở y tế*	DYT	*9.41*	*7.63*
23	-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	*59.44*	*53.84*
24	-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	DTT	*52.81*	*54.21*
25	2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	60.25	61.42
26	**3**	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		
27	3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	1.168.67	1.503.87
28	3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	CSD/NNP+PNN	1.130.00	794.80

29	**4**	**Đất đô thị**	**DTD**	**256.42**	**256.42**
30	**5**	**Đất khu bảo tồn thiên nhiên**	**DBT**	**0**	**0**
31	**6**	**Đất khu du lịch**	**DDL**	**390.00**	**390.00**

PHỤ LỤC SỐ 02-2

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN KHU KINH TẾ DUNG QUẤT

(Kèm theo Công văn số 2182/UBND-NNTN ngày 01/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: ha

STT		Mục đích sử dụng đất	Mã SDĐ	QHSD đất đến năm 2020	KHSD đất 2011-2015
1	**1**	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.044.34**	**5.019.35**
		Trong đó:			
2	1.1	Đất trồng lúa	LUA	531.10	920.04
3		*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)*	LUC	*418.64*	*540.10*
4	1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	773.19	1.343.15
5	1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	450.88	530.88
6	1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0
7	1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	493.71	664.71
8	1.6	Đất làm muối	LMU	0.55	0.55
9	1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	143.71	153.71
10	**2**	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.394.04**	**5.196.83**
		Trong đó:			
11	2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	6.00	6.00
12	2.2	Đất quốc phòng	CQP	7.73	7.73
13	2.3	Đất an ninh	CAN	8.53	8.53
14	2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	3.456.94	2.611.14
		Trong đó:			
	2.4.1	*Đất xây dựng khu công nghiệp*		*3.456.94*	*2.611.14*
	2.4.2	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*		*0*	*0*
15	2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0
16	2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	0.72	0.72
17	2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	8.69	8.69
18	2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	7.04	7.04
19	2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	142.67	142.67
20	2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.567.97	954.79
		Trong đó:			
21	-	*Đất cơ sở văn hóa*	DVH	*13.72*	*1.72*
22	-	*Đất cơ sở y tế*	DYT	*6.42*	*6.42*
23	-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	*30.38*	*30.38*
24	-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	DTT	*121.79*	*121.79*
25	2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	218.27	168.83
26	**3**	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		
27	3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	499.55	721.75

28	3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	CSD/NNP+PNN	456.00	233.80
29	**4**	**Đất đô thị**	**DTD**	**1.008.00**	**1.008.00**
30	**5**	**Đất khu bảo tồn thiên nhiên**	**DBT**	**0**	**0**
31	**6**	**Đất khu du lịch**	**DDL**	**600.00**	**600.00**

PHỤ LỤC SỐ 03
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN TỊNH

(Kèm theo công văn số 8202/UBND-NNTN ngày 01/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: ha

STT		Mục đích sử dụng đất	Mã SDĐ	QHSD đất đến năm 2020	KHSD đất 2011-2015
1	**1**	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**23.033.16**	**23.776.50**
		Trong đó:			
2	1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.322.79	6.626.37
3		*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)*	LUC	*5.862.42*	*6.016.87*
4	1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.439.07	2.567.68
5	1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	309.00	309.00
6	1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0
7	1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6.400.61	6.849.76
8	1.6	Đất làm muối	LMU	3.93	3.93
9	1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	543.99	415.19
10	**2**	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10.403.98**	**9.410.55**
		Trong đó:			
11	2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	93.42	87.42
12	2.2	Đất quốc phòng	CQP	239.30	239.30
13	2.3	Đất an ninh	CAN	5.13	5.13
14	2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	853.51	418.86
		Trong đó:			
	2.4.1	*Đất xây dựng khu công nghiệp*		*850.30*	*415.65*
	2.4.2	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*		*3.21*	*3.21*
15	2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	100.35	100.35
16	2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	59.36	59.36
17	2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	23.06	10.06
18	2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	35.76	35.76
19	2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	793.92	806.72
20	2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.559.61	3.026.69
		Trong đó:			
21	-	*Đất cơ sở văn hóa*	DVH	*104.22*	*14.67*
22	-	*Đất cơ sở y tế*	DYT	*13.94*	*13.94*
23	-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	*91.55*	*89.55*
24	-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	DTT	*79.61*	*60.67*
25	2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	779.61	590.09
26	**3**	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		
27	3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	958.59	1.208.68
28	3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	CSD/NNP+PNN	447.59	197.50

29	4	Đất đô thị	DTD	7.343.02	4.496.82
30	5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	0	0
31	6	Đất khu du lịch	DDL	804.00	804.00

PHỤ LỤC SỐ 04
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TƯ NGHĨA

(Kèm theo Công văn số 3132/UBND-NNTN ngày 01/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: ha

STT		Mục đích sử dụng đất	Mã SDĐ	QHSD đất đến năm 2020	KHSD đất 2011-2015
1	**1**	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**16.441.20**	**16.496.88**
		Trong đó:			
2	1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.202.16	4.202.89
3		*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)*	LUC	*4.085.34*	*4.048.25*
4	1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	779.25	856.94
5	1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.548.00	2.548.00
6	1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0
7	1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.962.00	3.962.00
8	1.6	Đất làm muối	LMU	0	0
9	1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	495.72	326.22
10	**2**	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.910.59**	**5.729.65**
		Trong đó:			
11	2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	12.83	12.83
12	2.2	Đất quốc phòng	CQP	57.32	30.60
13	2.3	Đất an ninh	CAN	54.66	54.66
14	2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	42.41	42.41
		Trong đó:			
	2.4.1	*Đất xây dựng khu công nghiệp*			
	2.4.2	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*		*42.41*	*42.41*
15	2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0
16	2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	60.29	60.29
17	2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	29.46	25.46
18	2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	20.69	20.69
19	2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	677.82	671.99
20	2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.965.60	1.819.23
		Trong đó:			
21	-	*Đất cơ sở văn hóa*	DVH	*29.43*	*10.43*
22	-	*Đất cơ sở y tế*	DYT	*5.70*	*5.70*
23	-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	*123.68*	*76.63*
24	-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	DTT	*94.68*	*85.58*
25	2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	140.79	124.83
26	**3**	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		
27	3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	427.93	553.19
28	3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	CSD/NNP+PNN	1.673.01	1.547.75

29	4	Đất đô thị	DTD	723.74	723.74
30	5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	0	0
31	6	Đất khu du lịch	DDL	500.00	500.00

PHỤ LỤC SỐ 05
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MỘ ĐỨC

(Kèm theo Công văn [illegible] /UBND-NNTN ngày 01/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: ha

STT		Mục đích sử dụng đất	Mã SDĐ	QHSD đất đến năm 2020	KHSD đất 2011-2015
1	**1**	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**16.479.27**	**16.537.22**
		Trong đó:			
2	1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.288.62	5.338.83
3		*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)*	LUC	*5.146.24*	*5.196.45*
4	1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	581.24	625.24
5	1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.448.80	2.448.80
6	1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0
7	1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.067.80	3.067.80
8	1.6	Đất làm muối	LMU	0	0
9	1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	500.72	414.72
10	**2**	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.647.83**	**4.321.66**
		Trong đó:			
11	2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	26.73	25.20
12	2.2	Đất quốc phòng	CQP	44.00	44.00
13	2.3	Đất an ninh	CAN	0.81	0.81
14	2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	64.20	24.20
		Trong đó:			
	2.4.1	*Đất xây dựng khu công nghiệp*			
	2.4.2	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*		*64.20*	*24.20*
15	2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	178.43	55.38
16	2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	360.73	337.86
17	2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	6.08	6.08
18	2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	10.42	10.42
19	2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	854.18	825.88
20	2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.442.88	1.419.08
		Trong đó:			
21	-	*Đất cơ sở văn hóa*	DVH	*6.80*	*5.85*
22	-	*Đất cơ sở y tế*	DYT	*4.98*	*4.98*
23	-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	*75.05*	*64.72*
24	-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	DTT	*35.61*	*29.71*
25	2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	223.63	166.43
26	**3**	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		
27	3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	261.72	529.94
28	3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	CSD/NNP+PNN	838.29	570.07

29	4	Đất đô thị	DTD	2.140.02	2.140.02
30	5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	0	0
31	6	Đất khu du lịch	DDL	40.00	40.00

PHỤ LỤC SỐ 06
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Công văn số 2182 /UBND-NNTN ngày 04/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: ha

STT		Mục đích sử dụng đất	Mã SDĐ	QHSD đất đến năm 2020	KHSD đất 2011-2015
1	**1**	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**27.788.70**	**27.330.04**
		Trong đó:			
2	1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.404.68	5.609.43
3		*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)*	LUC	*5.027.69*	*5.198.76*
4	1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.672.27	3.573.93
5	1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.830.95	3.656.18
6	1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0
7	1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	10.607.15	9.979.09
8	1.6	Đất làm muối	LMU	114.70	114.70
9	1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	356.95	280.02
10	**2**	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.261.95**	**6.968.78**
		Trong đó:			
11	2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	31.24	25.05
12	2.2	Đất quốc phòng	CQP	105.58	105.58
13	2.3	Đất an ninh	CAN	3.00	3.00
14	2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	201.78	201.78
		Trong đó:			
	2.4.1	*Đất xây dựng khu công nghiệp*		*157.40*	*157.40*
	2.4.2	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*		*44.38*	*44.38*
15	2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0
16	2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	55.76	55.76
17	2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	18.73	12.18
18	2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	17.45	17.45
19	2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	850.91	845.83
20	2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.203.73	2.486.17
		Trong đó:			
21	-	*Đất cơ sở văn hóa*	DVH	*413.47*	*23.57*
22	-	*Đất cơ sở y tế*	DYT	*9.89*	*8.69*
23	-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	*82.69*	*67.80*
24	-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	DTT	*248.33*	*60.34*
25	2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	291.73	175.25
26	**3**	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		
27	3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	1.225.49	2.977.32
28	3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	CSD/NNP+PNN	4.186.19	2.434.36

29	4	Đất đô thị	DTD	1.215.84	1.215.84
30	5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	0	0
31	6	Đất khu du lịch	DDL	578.50	578.50

PHỤ LỤC SỐ 07
DANH MỤC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGHĨA HÀNH

(Kèm theo Công văn số 1552 /UBND-NNTN ngày 01 /7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: ha

STT		Mục đích sử dụng đất	Mã SDĐ	QHSD đất đến năm 2020	KHSD đất 2011-2015
1	**1**	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**18.540.92**	**17.964.61**
		Trong đó:			
2	1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.256.44	3.292.78
3		*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)*	LUC	*3.010.23*	*3.026.57*
4	1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.153.42	2.132.42
5	1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.022.00	1.022.00
6	1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0
7	1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	9.341.00	8.720.40
8	1.6	Đất làm muối	LMU	0	0
9	1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35.21	22.21
10	**2**	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.658.14**	**4.540.58**
		Trong đó:			
11	2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	21.58	18.31
12	2.2	Đất quốc phòng	CQP	135.28	135.28
13	2.3	Đất an ninh	CAN	0.88	0.88
14	2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	30.00	10.80
		Trong đó:			
	2.4.1	*Đất xây dựng khu công nghiệp*			
	2.4.2	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*		*30.00*	*10.80*
15	2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0
16	2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	64.51	64.51
17	2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	28.92	22.37
18	2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	9.80	9.80
19	2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	471.53	468.53
20	2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.281.46	1.233.47
		Trong đó:			
21	-	*Đất cơ sở văn hóa*	DVH	*1.74*	*1.74*
22	-	*Đất cơ sở y tế*	DYT	*4.02*	*3.82*
23	-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	*38.93*	*36.93*
24	-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	DTT	*31.39*	*29.39*
25	2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	138.06	133.11
26	**3**	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		
27	3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	269.82	963.69
28	3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	CSD/NNP+PNN	1.438.33	744.46

29	4	Đất đô thị	DTD	755.66	755.66
30	5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	0	0
31	6	Đất khu du lịch	DDL	30.00	30.00

PHỤ LỤC SỐ 08
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BA TƠ

(Kèm theo Công văn số 2[illegible]/UBND-NNTN ngày 01/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: ha

STT		Mục đích sử dụng đất	Mã SDĐ	QHSD đất đến năm 2020	KHSD đất 2011-2015
1	**1**	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**108.894.13**	**100.935.33**
		Trong đó:			
2	1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.795.58	2.837.02
3		*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)*	LUC	*2.203.54*	*2.178.82*
4	1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.890.95	2.935.61
5	1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.590.89	33.986.79
6	1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0
7	1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	60.936.29	57.054.46
8	1.6	Đất làm muối	LMU	0	0
9	1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	193.16	108.83
10	**2**	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.895.69**	**3.718.01**
		Trong đó:			
11	2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	24.23	18.88
12	2.2	Đất quốc phòng	CQP	34.13	31.23
13	2.3	Đất an ninh	CAN	1.09	1.09
14	2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	29.80	18.66
		Trong đó:			
	2.4.1	*Đất xây dựng khu công nghiệp*			
	2.4.2	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*		*29.80*	*18.66*
15	2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	279.00	279.00
16	2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	50.04	50.04
17	2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	5.90	1.90
18	2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0	0
19	2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	96.60	90.34
20	2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.423.45	1.313.55
		Trong đó:			
21	-	*Đất cơ sở văn hóa*	DVH	*19.86*	*10.53*
22	-	*Đất cơ sở y tế*	DYT	*10.97*	*7.97*
23	-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	*44.44*	*36.04*
24	-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	DTT	*14.68*	*12.18*
25	2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	180.58	132.58
26	**3**	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		
27	3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	879.70	9.016.18
28	3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	CSD/NNP+PNN	18.780.13	10.643.65

29	4	Đất đô thị	DTD	6.568.61	6.568.61
30	5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	0	0
31	6	Đất khu du lịch	DDL	173.77	173.77

PHỤ LỤC SỐ 09

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo công văn số [illegible]/UBND-NNTN ngày 01/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: ha

STT		Mục đích sử dụng đất	Mã SDĐ	QHSD đất đến năm 2020	KHSD đất 2011-2015
1	**1**	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**20.357.96**	**20.363.04**
		Trong đó:			
2	1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.012.55	1.026.95
3		*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)*	LUC	*849.38*	*853.78*
4	1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	648.11	657.84
5	1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.901.00	8.901.00
6	1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0
7	1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	8.327.00	8.327.00
8	1.6	Đất làm muối	LMU	0	0
9	1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	57.45	30.15
10	**2**	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.174.95**	**1.168.87**
		Trong đó:			
11	2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	12.51	12.51
12	2.2	Đất quốc phòng	CQP	32.21	32.21
13	2.3	Đất an ninh	CAN	0.66	0.66
14	2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	0	0
		Trong đó:			
	2.4.1	*Đất xây dựng khu công nghiệp*			
	2.4.2	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*			
15	2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.75	2.75
16	2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	14.00	14.00
17	2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	2.04	2.04
18	2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0.39	0.39
19	2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	25.55	25.55
20	2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	393.44	389.46
		Trong đó:			
21	-	*Đất cơ sở văn hóa*	DVH	*4.75*	*2.51*
22	-	*Đất cơ sở y tế*	DYT	*1.83*	*1.58*
23	-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	*17.85*	*16.36*
24	-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	DTT	*12.99*	*12.99*
25	2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	34.37	34.37
26	**3**	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		
27	3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	156.78	157.78
28	3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	CSD/NNP+PNN	178.49	177.49

29	4	Đất đô thị	DTD	1.729.21	1.729.21
30	5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	0	0
31	6	Đất khu du lịch	DDL	50.00	50.00

PHỤ LỤC SỐ 10
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN HÀ

(Kèm theo Công văn số [illegible]/UBND-NNTN ngày 01/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: ha

STT		Mục đích sử dụng đất	Mã SDĐ	QHSD đất đến năm 2020	KHSD đất 2011-2015
1	**1**	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**65.798.06**	**64.327.27**
		Trong đó:			
2	1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.952.14	2.946.36
3		*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)*	LUC	*2.804.66*	*2.768.79*
4	1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.729.03	6.151.87
5	1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.765.50	29.777.50
6	1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0
7	1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17.063.57	17.103.57
8	1.6	Đất làm muối	LMU	0	0
9	1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	53.72	13.72
10	**2**	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.856.71**	**4.663.53**
		Trong đó:			
11	2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	28.59	21.28
12	2.2	Đất quốc phòng	CQP	134.55	134.55
13	2.3	Đất an ninh	CAN	0.90	0.90
14	2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	2.00	2.00
		Trong đó:			
	2.4.1	*Đất xây dựng khu công nghiệp*			
	2.4.2	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*		*2.00*	*2.00*
15	2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	74.42	74.42
16	2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	4.00	4.00
17	2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	5.24	5.24
18	2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0.24	0.24
19	2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	143.13	143.13
20	2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.909.26	1.750.39
		Trong đó:			
21	-	*Đất cơ sở văn hóa*	DVH	*30.33*	*4.73*
22	-	*Đất cơ sở y tế*	DYT	*7.19*	*3.62*
23	-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	*44.35*	*41.35*
24	-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	DTT	*19.05*	*13.05*
25	2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	102.40	83.40
26	**3**	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		
27	3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	4.537.77	6.201.74
28	3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	CSD/NNP+PNN	4.272.65	2.608.68

29	4	Đất đô thị	DTD	5.706.36	5.706.36
30	5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	0	0
31	6	Đất khu du lịch	DDL	35.00	35.00

PHỤ LỤC SỐ 11
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN TÂY

(Kèm theo Công văn số 3[illegible]2/UBND-NNTN ngày 01/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: ha

STT		Mục đích sử dụng đất	Mã SDĐ	QHSD đất đến năm 2020	KHSD đất 2011-2015
1	**1**	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**33.861.31**	**32.729.22**
		Trong đó:			
2	1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.016.58	996.34
3		*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)*	LUC	*838.72*	*793.48*
4	1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.607.38	1.434.47
5	1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.223.78	17.223.78
6	1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0
7	1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	10.148.79	9.756.73
8	1.6	Đất làm muối	LMU	0	0
9	1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38.19	8.19
10	**2**	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.188.01**	**3.080.83**
		Trong đó:			
11	2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	16.99	16.99
12	2.2	Đất quốc phòng	CQP	47.81	47.81
13	2.3	Đất an ninh	CAN	3.09	3.09
14	2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	0	0
		Trong đó:			
	2.4.1	*Đất xây dựng khu công nghiệp*			
	2.4.2	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*			
15	2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0
16	2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	29.97	29.97
17	2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	3.86	3.86
18	2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0	0
19	2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	51.01	51.01
20	2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.180.84	2.099.25
		Trong đó:			
21	-	*Đất cơ sở văn hóa*	DVH	*11.91*	*1.31*
22	-	*Đất cơ sở y tế*	DYT	*4.64*	*3.64*
23	-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	*16.80*	*15.00*
24	-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	DTT	*9.30*	*6.23*
25	2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	41.32	35.32
26	**3**	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		
27	3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	1.172.36	2.411.63
28	3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	CSD/NNP+PNN	3.603.18	2.363.91

29	4	Đất đô thị	DTD	220.00	220.00
30	5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	0	0
31	6	Đất khu du lịch	DDL	0	0

PHỤ LỤC SỐ 12
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂY TRÀ

(Kèm theo Công văn số 2385/UBND-NNTN ngày01/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: ha

STT		Mục đích sử dụng đất	Mã SDĐ	QHSD đất đến năm 2020	KHSD đất 2011-2015
1	**1**	**Đất nông nghiệp**	NNP	**30.985.07**	**29.923.66**
		Trong đó:			
2	1.1	Đất trồng lúa	LUA	700.25	749.15
3		*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)*	LUC	*287.08*	*308.93*
4	1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.693.81	4.128.05
5	1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.085.80	13.111.60
6	1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0
7	1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	8.078.63	7.525.91
8	1.6	Đất làm muối	LMU	0	0
9	1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	100.00	50.00
10	**2**	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.811.57**	**1.602.24**
		Trong đó:			
11	2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	18.14	8.14
12	2.2	Đất quốc phòng	CQP	131.43	77.05
13	2.3	Đất an ninh	CAN	1.00	1.00
14	2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	0	0
		Trong đó:			
	2.4.1	*Đất xây dựng khu công nghiệp*			
	2.4.2	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*			
15	2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0
16	2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	0.16	0.16
17	2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	3.89	3.89
18	2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0	0
19	2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	17.81	17.81
20	2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.258.19	1.085.21
		Trong đó:			
21	-	*Đất cơ sở văn hóa*	DVH	*5.48*	*1.48*
22	-	*Đất cơ sở y tế*	DYT	*6.96*	*4.25*
23	-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	*23.29*	*17.60*
24	-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	DTT	*12.81*	*6.55*
25	2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	40.19	30.19
26	**3**	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		
27	3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	979.43	2.250.17
28	3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	CSD/NNP+PNN	2.703.85	1.433.11

29	4	Đất đô thị	DTD	3.867.42	3.867.42
30	5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	0	0
31	6	Đất khu du lịch	DDL	0	0

PHỤ LỤC SỐ 13
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRÀ BỒNG

(Kèm theo Công văn số 2388/UBND-NNTN ngày 01/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: ha

STT		Mục đích sử dụng đất	Mã SDĐ	QHSD đất đến năm 2020	KHSD đất 2011-2015
1	**1**	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**37.552.50**	**36.766.26**
		Trong đó:			
2	1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.079.81	1.208.27
3		*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)*	LUC	*827.20*	*830.07*
4	1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.499.50	2.863.77
5	1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.488.00	10.304.07
6	1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0
7	1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	19.023.22	18.584.56
8	1.6	Đất làm muối	LMU	0	0
9	1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	126.29	76.49
10	**2**	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.894.87**	**1.795.17**
		Trong đó:			
11	2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	24.03	9.17
12	2.2	Đất quốc phòng	CQP	57.32	57.32
13	2.3	Đất an ninh	CAN	0.92	0.92
14	2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	5.00	5.00
		Trong đó:			
	2.4.1	*Đất xây dựng khu công nghiệp*			
	2.4.2	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*		*5.00*	*5.00*
15	2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	15.80	15.80
16	2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	80.77	80.77
17	2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	5.18	5.18
18	2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0.45	0.45
19	2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	50.99	49.82
20	2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.093.96	1.024.90
		Trong đó:			
21	-	*Đất cơ sở văn hóa*	DVH	*7.38*	*4.31*
22	-	*Đất cơ sở y tế*	DYT	*3.84*	*3.84*
23	-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	*30.42*	*25.67*
24	-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	DTT	*13.45*	*9.03*
25	2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	59.65	43.65
26	**3**	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		
27	3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	2.478.82	3.364.76
28	3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	CSD/NNP+PNN	6.870.81	5.984.87

29	4	Đất đô thị	DTD	609.42	609.42
30	5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	0	0
31	6	Đất khu du lịch	DDL	265.97	265.97

PHỤ LỤC SỐ 14
CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LÝ SƠN

(Kèm theo Công văn số 23[illegible]/UBND-NNTN ngày 01/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: ha

STT		Mục đích sử dụng đất	Mã SDĐ	QHSD đất đến năm 2020	KHSD đất 2011-2015
1	**1**	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**553.54**	**541.63**
		Trong đó:			
2	1.1	Đất trồng lúa	LUA	0	0
3		*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)*	LUC	*0*	*0*
4	1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	44.08	44.08
5	1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	173.42	173.42
6	1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0
7	1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	0	4.00
8	1.6	Đất làm muối	LMU	0	0
9	1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20.00	0
10	**2**	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**351.65**	**337.46**
		Trong đó:			
11	2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	11.49	11.49
12	2.2	Đất quốc phòng	CQP	48.25	48.25
13	2.3	Đất an ninh	CAN	0.35	0.35
14	2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	0	0
		Trong đó:			
	2.4.1	*Đất xây dựng khu công nghiệp*			
	2.4.2	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*			
15	2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS		0
16	2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	1.34	1.34
17	2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	DRA	1.40	1.40
18	2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4.27	4.27
19	2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	22.32	16.49
20	2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	144.20	139.34
		Trong đó:			
21	-	*Đất cơ sở văn hóa*	DVH	*8.17*	*7.41*
22	-	*Đất cơ sở y tế*	DYT	*1.63*	*1.63*
23	-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	*10.92*	*10.92*
24	-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	DTT	*4.61*	*4.61*
25	2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	19.74	16.74
26	**3**	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		
27	3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	127.66	153.76
28	3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	CSD/NNP+PNN	96.22	70.12

29	4	Đất đô thị	DTD	60.00	60.00
30	5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	6.892.15	6.892.15
31	6	Đất khu du lịch	DDL	330.00	330.00